

UNIT 7:**POLLUTION****A CLOSER LOOK 2****I/ NEW WORDS:**

- issue /'ɪʃ.uː/	(n) : vấn đề, sự phát hành
- behaviour /bɪ'heɪ.vjər/	(n) : cách cư xử
- pattern /'pæt.ən/	(n) : gương mẫu, mẫu mực
- decrease /dɪ'kriːs/	(n) : sự giảm sút
- switch /swɪtʃ/	(n) : công tắc
- reproduce /ˌrɪː.prə'dʒuːs/	(n) : tái sản xuất
- upset /ʌp'set/	(v) : làm đổ, đánh đổ
- heater /'hiː.tər/	(n): bếp lò
- resident /'rez.ɪ.dənt/	(n) : cư dân
- owner /'əʊ.nər/	(n) : chủ nhân